**CHƯƠNG 2: HÀNG HÓA, THỊ TRƯỜNG VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ THAM GIA THỊ TRƯỜNG**

1. **LÝ LUẬN CỦA MÁC VỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ HÀNG HÓA**

**1.1.Sản xuất hàng hoá**

**-**2 kiểu tổ chức sx:

**+**SX tự cung tự cấp🡪t/m nhu cầu bản thân

**+**Sản xuất hàng hóa: là sx để trao đổi mua bán 🡪 SX hàng hóa ra đời 🡪 Hàng hóa ra đời

* **Điều kiện ra đời SX hàng hóa**:
* ***Sự phân công LĐXH***: mỗi người làm 1 ngành nghề, tạo ra 1 SP khác nhau 🡪chuyên môn hóa🡪 năng suất lao động cao 🡪SP dư thừa 🡪 Nhu cầu sử dụng nhiều SP khác🡪 Trao đổi nhau
* ***Sự tách biệt tương đối về kinh tế giữa các chủ thể***: là sự tách biệt về quyền sở hữu TLSX 🡪 ai sở hữu TLSX thì SP làm ra thuộc quyền sở hữu của người đó 🡪 mới được trao đổi, mua bán
* **Mâu thuẫn của SX hàng hóa**: mâu thuẫn giữa lao động tư nhân và lao động xã hội 🡪 do quyền sở hữu TLSX nên tư nhân có quyền quyết định sx cái gì, cho ai như thế nào 🡪 nhưng SP sản xuất ra lại để trao đổi, mua bán 🡪 cho xã hội 🡪 nếu không đáp ứng yêu cầu xã hội thì không trao đổi được

**1.2.Hàng hoá**

* **Hàng hóa**: là SP của lao động, thỏa mãn nhu cầu con người, thông qua trao đổi mua bán
* **Hai thuộc tính của hàng hóa**: Giá trị(hao phí lddxh) và Giá trị sử dụng(công dụng)
* ***Giá trị sử dụng HH:***

+ khái niệm: Là công dụng của HH để thỏa mãn nhu cầu nào đó của con người

+ thuộc tính tự nhiên quy định

+ phạm trù vĩnh viễn

+ Số lượng GTSD tùy thuộc sự phát triển KHKT

+ GTSD là vật mang giá trị trao đổi

+ GTSD là giá trị cho xã hội

* ***Giá trị hàng hóa***:

+ Giá trị của hàng hóa được biết thông qua giá trị trao đổi

+Phạm trù lịch sử

+ GT trao đổi: là quan hệ tỷ lệ về lượng mà 1 GTSD này trao đổi với số lượng GTSD khác (1m vải = 10kg thóc)

+ Cơ sở trao đổi: hao phí lao động kết tinh trong hàng hóa (giá trị hàng hóa)

+ Giá trị hàng hóa: là hao phí lao động xã hội của người SXHH kết tinh trong HH

* Sở dĩ hàng hóa có 2 thuộc tính là do lao động của người SXHH có tính 2 mặt 🡪 C. Mác phát hiện ra điều này

🡺Cơ sở chung của HH:đều là sp của lao động

🡺Trao đổi hàng hoá thực chất là trao đổi hao phí lao động

**1.3.Tính hai mặt của lao động sản xuất HH**

* + ***Tính hai mặt của Lao động SXHH***:

**+ *LĐ cụ thể*:**

* Là lđ có ích dưới hình thức cụ thể của nghề nghiệp chuyên môn nhất định
* Hình thức cụ thể ở chỗ: có đối tượng riêng, phương pháp riêng, công cụ riêng, mục đích riêng và kết quả riêng 🡪 5 cái riêng phân biệt LĐCT này với LĐCT khác
* LĐCT tạo ra GTSD
* phạm trù vĩnh viễn
* Phản ánh trình độ phát triển của LLSX

**+ *LĐ trừu tượng*:**

* Là hao phí Sức LĐ nói chung của con người, không kể các hình thức cụ thể
* Tạo ra Giá trị hàng hóa
* Là phạm trù lịch sử

**1.4.Lượng giá trị hàng hoá và các nhân tố ảnh hưởng**

* ***Lượng giá trị hàng hóa***: lượng lao động hao phí để SX ra hàng hóa quyết định 🡪 Lượng LĐ hao phí được xác định bằng TGLĐXH cần thiết

+ ***TGLĐXHCT***: thời gian cần thiết để SX ra HH trong điều kiện bình thường của XH: trình độ kỹ thuật trung bình, trình độ khéo léo trung bình và cường độ lao động trung bình

* ***Cấu thành lượng Giá trị hàng hóa: W = C+V+M*** ,gồm 2 phần:

+ ***Giá trị cũ (C) gồm***: Giá trị của tư liệu sản xuất

+ ***Giá trị mới (V+M)***: do lao động của công nhân tạo ra, trong đó (v) là giá trị sức lao động và (m) là giá trị tăng thêm, giá trị dôi ra

* **3 Nhân tố ảnh hưởng lượng Giá trị HH**:

***+ Năng suất lao động***:

* Là năng lực SX của lao động
* Công thức tính NSLĐ: = số sản phẩm làm ra trong 1 đơn vị thời gian hay số thời gian làm ra 1 đơn vị SP
* Tỷ lệ nghịch với lượng giá trị hàng hóa 🡪 NSLĐ tăng 🡪 lượng GT 1 đvị HH giảm
* Nhân tố tác động: trình độ người lao động, KHCN, tổ chức, quản lý SX

+ ***Cường độ lao động***: mức độ khẩn trương, nặng nhọc của lao động 🡪 tăng CĐLĐ giống như kéo dài ngày lao động 🡪 tăng CĐLĐ 🡪 tổng SP tăng 🡪 hao phí LĐ tăng 🡪 lượng GT hàng hóa kh đổi

+ ***Tính chất lao động: phức tạp hay giản đơn***

* LĐ giản đơn: lao động không qua đào tạo cũng làm được
* LĐ phức tạp là lao động được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ
* LĐ phức tạp là bội số của LĐ giản đơn: trong cùng 1 thời gian, LĐ phức tạp tạo ra nhiều giá trị hơn LĐ giản đơn
* **Tiền tệ:**
* Lịch sử ra đời: là kết quả của quá trình SX và trao đổi HH 🡪 mỗi giai đoạn SX& TĐ hàng hóa khác nhau có 1 hình thái giá trị khác nhau 🡪 tiền tệ là hình thái cuối cùng của giá trị
* 4 hình thái của giá trị: giản đơn, ngẫu nhiên 🡪 Đầy đủ, mở rộng 🡪 Hình thái chung 🡪 Hình thái tiền tệ
* Tiền tệ là hàng hóa đặc biệt: là vật ngang giá chung cho tất cả các hàng hóa còn lại 🡪 phản ánh lao động XH và mối quan hệ giữa những người SXHH
* 5 Chức năng của tiền tệ: thước đo giá trị + phương tiện lưu thông + phương tiện cất trữ + phương tiện thanh toán + Tiền tệ thế giới
* **Dịch vụ và một số hàng hóa đặc biệt:**
* Dịch vụ: là hàng hóa vô hình 🡪 không cất trữ được 🡪 SX và tiêu dùng diễn ra đồng thời
* Thương hiệu:có giá trị và GTSD 🡪 giá cả không do giá trị quyết định mà do tính khan hiếm
* Quyền sử dụng đất: có GTSD, không có giá trị 🡪 giá cả do cung cầu, c/s nhà nước, khan hiếm quyết định
* Chứng khoán, chứng quyền và 1 số giấy tờ có giá

1. **Thị trường, vai trò của các chủ thể tham gia thị trường:**

* **Thị trường:**
* ***Nghĩa hẹp:*** nơi diễn ra hành vi trao đổi, mua bán giữa các chủ thể kinh tế
* ***Nghĩa rộng:*** tổng hòa các mối quan hệ liên quan đến trao đổi, mua bán trong XH, được hình thành do các điều kiện lịch sử, kinh tế, xã hội nhất định
* Phân loại thị trường:
* ***Vai trò của thị trường***:

+ Điều kiện, môi trường cho sản xuất phát triển

+ Kích thích sự sáng tạo của mọi thành viên trong XH

+ phân bổ nguồn lực hiệu quả

+Gắn kết nền kinh tế thành 1 chỉnh thể 🡪 gắn nền kinh tế quốc gia với kinh tế thế giới

* ***Cơ chế thị trường***: là hệ thống quan hệ kinh tế 🡪mang đặc tính tự điều chỉnh cân đối của nền kinh tế 🡪 theo yêu cầu của các quy luật kinh tế 🡪 hình thành giá cả, sản lượng thị trường
* ***Nền kinh tế thị trường:***

+ là nền kinh tế hàng hóa phát triển cao, vận hành theo cơ chế thị trường 🡪 mọi quan hệ SX, trao đổi đều thông qua thị trường 🡪 chịu sự tác động của quy luật thị trường

+ Đặc trưng nền kinh tế thị trường:

* Nhiều chủ thể KT 🡪 nhiều hình thức sở hữu 🡪 chủ thể bình đẳng trước pháp luật
* Đóng vai trò phân bổ nguồn lực XH 1 cách hiệu quả
* Giá cả được hình thành theo nguyên tắc thị trường 🡪 cạnh tranh là môi trường, động lực thúc đẩy KTTT phát triển
* Lợi ích KT – XH là động lực trực tiếp của các chủ thể
* Nhà nước quản lý nền KT 🡪khắc phục khuyết tật của thị trường
* Là nền kinh tế mở

***+Ưu thế thị trường:***

* Tạo động lực hình thành ý tưởng mới của các chủ thể
* Phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh của chủ thể, vùng miền, quốc gia
* Thúc đẩy tiến bộ, văn minh XH

***+ Khuyết tật thị trường:***

* Luôn tiềm ẩn rủi ro, khủng hoảng (chiến tranh, dịch bệnh,…)
* KTTT không tự khắc phục được xu hướng suy thoái môi trường, cạn kiệt tài nguyên
* Không khắc phục được hiện tượng phân hóa giàu nghèo trong XH
* **Một số quy luật kinh tế chủ yếu của thị trường:**
* ***QL giá trị:***

+ Là quy luật kinh tế cơ bản của SX, TĐ hàng hóa

+ND: yêu cầu SX và trao đổi hàng hóa phải dựa trên HPLĐCH cần thiết (SX: HPLĐ cá biệt <= HPLĐXH; Trao đổi: dựa trên nguyên tắc ngang giá)

+ Cơ chế tác động: sự lên xuống của giá cả thị trường xoay quanh giá trị 🡪 giá trị quyết định giá cả

+Tác động:

* Điều tiết SX và lưu thông HH
* Kích thích cải tiến KHKT
* Phân hóa người SX thành giàu nghèo 1 cách tự nhiên
* ***Quy luật cung cầu:***

+ Vị trí: là quy luật điều tiết cung – cầu hàng hóa trên thị trường

+Nội dung: cung cầu tác động qua lại 🡪 ảnh hưởng trực tiếp giá cả HH (cung = cầu 🡪 giá cả = giá trị; Cung > cầu 🡪 giá cả < giá trị; Cung <Cầu 🡪 giá cả > giá trị)

+ Tác dụng: Điều tiết SX và LT hàng hóa 🡪 Làm biến đổi cơ cấu, dung lượng thị trường 🡪 giúp dự đoán cu thế biến động của giá cả

* ***Quy luật lưu thông tiền tệ:***

+ Khối lượng tiền cần cho LT 🡪tỷ lệ thuận với tổng số giá cả hàng hóa đưa vào thị trường 🡪 và tỷ lệ nghịch với tốc độ LT của tiền tệ (số vòng quay của đồng tiền): M=(P\*Q)/v

* ***Quy luật cạnh tranh:***

+ ĐN: là QLKT điều tiết một cách khách quan MQH ganh đua kinh tế giữa các chủ thể trong SX và TĐ Hàng hóa

+ Tác động:

* Tích cực: thúc đẩy sự phát triển LLSX 🡪 thúc đẩy sự phát triển KTTT 🡪điều chỉnh linh hoạt việc phân bổ nguồn lực 🡪 thúc đẩy năng lực thỏa mãn nhu cầu XH
* Tiêu cực: Cạnh tranh kh lành mạnh gây tổn hại thị trường 🡪 gây lãng phí nguồn lực XH 🡪Gây tổn hại phúc lợi XH
* **Vai trò của 1 số chủ thể tham gia thị trường:**
* Người SX: cung cấp HH và DV 🡪 nhằm tìm kiếm lợi nhuận
* Người tiêu dùng: mua HH và DV để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng 🡪 vai trò định hướng SX
* Trung gian: kết nối thông tin 🡪 tăng cơ hội thực hiện GT hàng hóa cho người SX và thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng
* Nhà nước: thực hiện chức năng quản lý nền KT, khắc phục khuyết tật thị trường